

3

My things

Lesson Two Grammar

I. Listen and repeat – Nghe và đọc theo.

This is **your** CD.
That's **our** camera.
That's **their** CD player.

Can I **use** your DVD player?
Yes, you **can**. **No**, you **can't**.

II. Grammar – Ngữ pháp.

A. Possessive adjective – Tính từ sở hữu.

Đại từ nhân xưng	Tính Từ Sở Hữu
Tôi: I →	MY: của tôi
Chúng tôi WE →	OUR: của chúng tôi, của chúng ta
Bạn: YOU →	YOUR: của bạn
Các bạn: YOU →	YOUR: của các bạn
Anh ấy: HE →	HIS: của anh ấy
Cô ấy: SHE →	HER: của cô ấy
Nó: IT →	ITS: của nó
Họ, chúng nó: THEY →	THEIR: của họ, của chúng

Examples:

1. This is my book. - Đây là quyển sách của tôi.
2. That's your CD player. – Đó là máy chạy đĩa CD của bạn.
3. This is our School. – Đây là trường của chúng tôi.

Practice Exercise:

1. Join the pronouns with the correct possessive adjective.

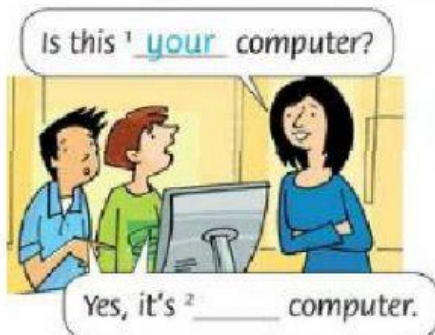
Nối đại từ nhân xưng với tính từ sở hữu.

WE	MY
I	ITS
HE	HER
YOU	HIS
THEY	OUR
IT	YOUR
SHE	THEIR

2. Choose the correct word.

1. It is **she** / **her** house.
2. **I** / **my** have a dog
3. This is **our** / **we** farm.
4. They love **they** / **their** school.
5. **We** / **our** live in Spain.
6. Has **she** / **her** got a ruler?
7. Those are **his** / **he** glasses.
8. He is **my** / **I** grandfather.
9. That is **you** / **your** sandwich.
10. **It's** / **Its** legs are short.
11. He has a car. **Her** / **his** car is red.
12. I have a dog. **Its** / **his** tail is long.

3. Write: "your", "our", "their"- Điền "your", "our", "their" vào ô trống.



4. Choose the correct word – Chọn từ đúng.

